

III. THẤT NGHIỆP

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia và Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Nghiên cứu mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội... của một quốc gia. Các cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp nguồn thông tin thích hợp phục vụ công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề thất nghiệp.

1. Một số đặc trưng của người thất nghiệp

Kết quả điều tra Lao động Việc làm năm 2010 cho thấy, cả nước có hơn 1,3 triệu người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị chiếm 42,9% và số nữ là chiếm 56,1% tổng số thất nghiệp. Số người thất nghiệp trẻ tuổi (từ 15-29 tuổi) chiếm tới hai phần ba (66,5%), trong khi đó nhóm dân số từ 15-29 tuổi chỉ chiếm 34,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

Quan sát số phụ nữ thất nghiệp theo tuổi cho thấy một vấn đề đáng quan tâm, đó là tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên (15-29 tuổi), chiếm tới 70,3%. Có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân sâu xa là nhu cầu việc làm và khả năng khó tìm được việc làm của nhóm thanh niên nữ - những người ngoài việc phải lao động để kiếm sống còn phải thực hiện thiên chức làm vợ và làm mẹ.

Quan sát theo khu vực thành thị và nông thôn nhận thấy, số lao động thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi. Như vậy, vấn đề thất nghiệp được đặt ra với lao động trẻ tuổi, là một trong những nhóm lao động được xem là dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

BIỂU 3.1: SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP VÀ PHÂN BỐ THẤT NGHIỆP
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI NĂM 2010

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 343,6	100,0	100,0	100,0	56,1
15-29 tuổi	893,8	66,5	61,7	70,3	59,3
30-39 tuổi	195,4	14,5	11,7	16,8	64,6
40-49 tuổi	124,3	9,3	11,0	7,9	47,8
50 tuổi trở lên	130,0	9,7	15,6	5,1	29,4
Thành thị	576,8	100,0	100,0	100,0	51,2
15-29 tuổi	353,4	61,3	54,8	67,5	56,4
30-39 tuổi	93,8	16,3	14,6	17,9	56,3
40-49 tuổi	63,4	11,0	12,9	9,2	42,7
50 tuổi trở lên	66,2	11,5	17,8	5,5	24,6
Nông thôn	766,7	100,0	100,0	100,0	59,8
15-29 tuổi	540,4	70,5	68,0	72,1	61,1
30-39 tuổi	101,6	13,3	9,1	16,0	72,3
40-49 tuổi	60,9	7,9	9,2	7,1	53,1
50 tuổi trở lên	63,8	8,3	13,6	4,8	34,4

Dân số thất nghiệp nước ta có trình độ học vấn tương đối khá, với số chưa đi học chiếm chưa đến 4% và số có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 18,6% tổng số người thất nghiệp. Trình độ của người thất nghiệp cao hơn trình độ của lực lượng lao động, với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn 3,9 điểm phần trăm (18,6% so với 14,7%).

Chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ không nhiều, đây là một lợi thế của thị trường lao động nước ta hiện nay cần được khai thác.

Cột cuối cùng của Biểu 3.2 trình bày tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới ở tất cả các trình độ, trừ bậc dạy nghề. Vì vậy, một

trong những biện pháp giúp làm tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ là nâng cao trình độ học vấn cho họ.

BIỂU 3.2: PHÂN BỐ THẤT NGHIỆP CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ BẬC HỌC CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2010

Bậc học cao nhất đã đạt được	Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	56,1
Chưa đi học	3,8	3,2	4,2	62,7
Chưa tốt nghiệp tiểu học	8,4	6,9	9,5	63,8
Tốt nghiệp tiểu học	21,0	18,6	22,8	61,0
Tốt nghiệp THCS	27,4	28,8	26,2	53,8
Tốt nghiệp PTTH	21,0	22,9	19,5	52,1
Dạy nghề	4,4	7,2	2,2	27,6
Trung cấp chuyên nghiệp	5,3	4,1	6,3	66,6
Cao đẳng	2,7	2,3	3,0	62,8
Đại học trở lên	6,1	5,9	6,3	57,5

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Để có được bức tranh thực về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) thì hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau.

Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp nghiên cứu dưới đây được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ.

Ở Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị luôn ở mức cao và ngược lại, tình trạng thiếu việc làm chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị là 4,29% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi khu vực nông thôn ở mức 4,26%. Đây là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây.

Năm 2010, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 43 người thiếu việc làm; tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn cao gấp hơn 2,3

lần khu vực thành thị, trong khi có sự chênh lệch không đáng kể về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ ở khu vực nông thôn của các vùng kinh tế - xã hội.

BIỂU 3.3: TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	3,57	1,82	4,26	4,17	4,36
Trung du và miền núi phía Bắc	2,15	1,97	2,18	2,40	1,94
Đồng bằng sông Hồng	3,50	1,58	4,23	4,06	4,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,47	2,88	4,95	4,82	5,09
Tây Nguyên	3,70	3,37	3,83	4,00	3,64
Đông Nam Bộ	1,22	0,60	1,99	2,15	1,80
Đồng bằng sông Cửu Long	5,57	2,84	6,35	5,83	7,02

Biểu 3.4 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp năm 2010 của khu vực thành thị là 4,29%, trong đó của nam là 3,9%, thấp hơn của nữ 0,83 điểm phần trăm (4,73%).

BIỂU 3.4: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực thành thị	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,88	4,29	2,30	3,90	4,73
Trung du và miền núi phía Bắc	1,21	3,42	0,82	3,69	3,14
Đồng bằng sông Hồng	2,61	3,73	2,18	3,53	3,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,94	5,01	2,29	4,91	5,13
Tây Nguyên	2,15	3,37	1,66	2,71	4,12
Đông Nam Bộ	3,91	4,72	2,90	4,22	5,30
Đồng bằng sông Cửu Long	3,59	4,08	3,45	3,21	5,23

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau. Con số này của Tây Nguyên là thấp nhất (3,37%) và của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là cao nhất (5,01%). Thất nghiệp ở khu vực thành thị của nữ cao hơn của nam ở tất cả các vùng, trừ Trung du và miền núi phía Bắc (nam

3,69% so với nữ 3,14%). Điều này cho thấy nhu cầu việc làm của phụ nữ là một vấn đề đáng quan tâm.

Biểu 3.5 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19 (15,11%), tiếp đến là nhóm 20-24 (10,91%) và giảm dần theo nhóm tuổi trung niên (25-44) rồi tăng trở lại với nhóm tuổi già (45 tuổi trở lên). Thất nghiệp trong thanh niên đang trở thành một vấn đề kinh tế - xã hội. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tăng cao một phần xuất phát từ việc thị trường lao động được bổ sung thêm nhiều nhân lực trong khi nền kinh tế chưa đạt tới tốc độ tăng trưởng phù hợp để đáp ứng nhu cầu việc làm đó.

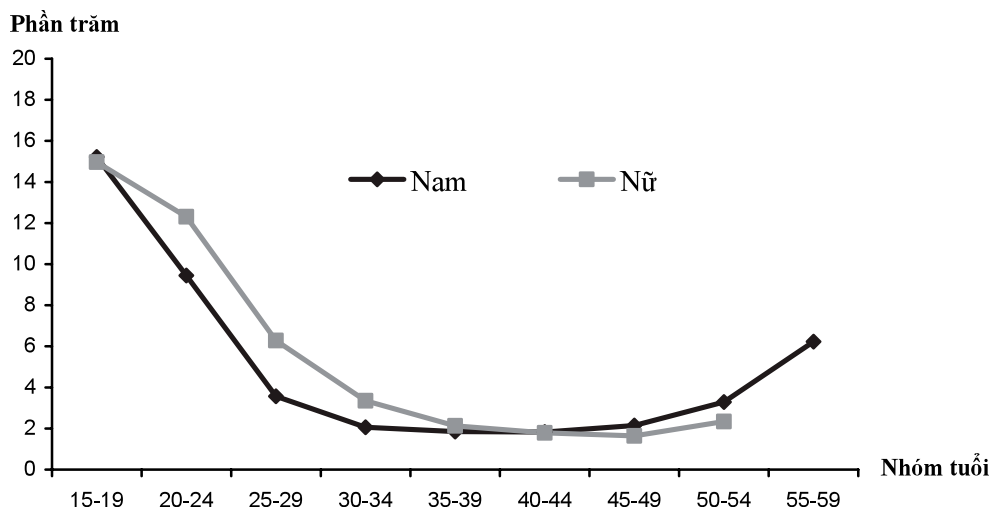
BIỂU 3.5: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực thành thị	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	2,88	4,29	2,30	3,90	4,73
15-19	7,62	15,11	6,23	15,22	14,97
20-24	6,68	10,91	5,23	9,45	12,31
25-29	3,44	4,93	2,75	3,57	6,28
30-34	1,81	2,69	1,41	2,06	3,35
35-39	1,22	1,98	0,88	1,85	2,13
40-44	1,01	1,81	0,66	1,83	1,79
45-49	1,18	1,91	0,86	2,15	1,64
50-54	1,66	2,85	1,14	3,29	2,34
55-59	3,34	6,23	2,22	6,23	-

Hình 3.1 cho thấy chênh lệch giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của nhóm nữ thanh niên trong độ tuổi sinh đẻ (20-34 tuổi) cao hơn của nhóm nam thanh niên cùng độ tuổi đó. Đây là vấn đề đáng quan tâm của xã hội, vì trong giai đoạn chính họ thực hiện thiên chức làm mẹ thì họ lại bị tổn thương và yếu thế hơn nam thanh niên cùng nhóm tuổi trong việc tìm kiếm việc làm.

HÌNH 3.1: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI VÀ GIỚI TÍNH NĂM 2010



Biểu 3.6 cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp thành thị giữa các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn so với mức chung của khu vực thành thị cả nước (4,63% so với 4,29%). Đối với lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ thất nghiệp của những người có trình độ đại học trở lên là thấp nhất (2,87%).

BIỂU 3.6: TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính ở khu vực thành thị	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	2,88	4,29	2,30	3,90	4,73
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	2,76	4,63	2,19	4,37	4,92
Dạy nghề	3,16	3,13	3,18	2,66	4,66
Trung cấp chuyên nghiệp	4,36	4,93	3,85	4,24	5,45
Cao đẳng	4,35	4,92	3,82	5,17	4,75
Đại học trở lên	2,92	2,87	3,09	2,38	3,49

3. Cách thức tìm việc của những người thất nghiệp trong tuổi lao động

Biểu 3.7 phản ánh phân bố thất nghiệp theo cách thức tìm việc và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được.

Năm 2010, trên phạm vi cả nước có gần một nửa số người thất nghiệp đã tìm việc thông qua quan hệ cá nhân "Qua bạn bè/người thân", tiếp sau là nhóm “nộp

đơn xin việc” chiếm 37,9%. Hoạt động của các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm cũng còn rất hạn chế (5,4%).

Trong khi hình thức tìm việc qua “nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn thì ngược lại, nhóm tìm việc “Qua bạn bè/người thân” lại dành một phần lớn cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

BIỂU 3.7: TỶ TRỌNG THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT VÀ CÁCH THỨC TÌM VIỆC NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Cách thức tìm việc						
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển người	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Tổng số	100,0	37,9	5,4	49,1	0,5	4,8	1,3	1,1
Chưa đào tạo CMKT	100,0	27,4	5,4	59,4	0,6	4,3	1,5	1,4
Dạy nghề	100,0	49,5	6,7	37,6	0,4	4,6	1,2	0,0
Trung cấp chuyên nghiệp	100,0	68,9	4,3	22,7	0,2	3,5	0,4	0,1
Cao đẳng	100,0	62,0	5,1	24,1	0,2	8,3	0,2	0,2
Đại học trở lên	100,0	69,2	5,9	16,7	0,0	7,3	0,7	0,2

So sánh theo giới cho thấy, cách thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" là cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 58,0% và 40,8%), tiếp đến là "Nộp đơn xin việc" (39,6% đối với nam và 36,4% đối với nữ). Điều này một lần nữa chứng tỏ thị trường lao động ở nước ta mới đạt mức sơ khai.

BIỂU 3.8: TỶ TRỌNG THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ CÁCH THỨC TÌM VIỆC NĂM 2010

Đơn vị tính: Phần trăm

Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	38,0	37,5	38,4	39,6	36,4
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,4	7,2	3,7	6,0	4,8
Qua bạn bè/ người thân	49,1	45,8	52,1	58,0	40,8
Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,8	0,2	0,2	0,7
Qua thông báo tuyển người	4,8	6,1	3,5	5,0	4,5
Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	1,3	1,6	1,0	1,2	1,4
Khác	1,0	0,9	1,2	1,0	1,1

Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lao động thất nghiệp tìm việc thông qua hình thức "Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm" và "Qua thông báo tuyển người" của khu vực thành thị đều cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn. Đây cũng là điều hợp lý do mức độ sử dụng các phương tiện truyền thông phổ biến ở khu vực thành thị là cao hơn so với nông thôn.